TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36 /2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10 tháng 7 năm 2020
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Ngọc Hân; Bà Nguyễn Thị Biên..

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Mai Hương - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 159/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXX-ST ngày 18 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Từ Thị N – sinh năm 1981

HKTT: Tổ 2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Số 22, tổ 5 phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có mặt)

- Bị đơn: Anh Bùi Việt Q – sinh năm 1967

HKTT và nơi ở: Số 01, ngõ 14, đường P, tổ 2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là chị Từ Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Việt Q được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới từ cuối năm 2003 âm lịch, đầu năm 2004 dương lịch nhưng đến ngày 20/01/2006 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B. Anh, chị được tự do tìm hiểu trước khi cưới, hôn nhân là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau ngày cưới, chị về chung sống cùng gia đình chồng tại khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 thì phát

sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Gia đình chồng thường gây khó dễ với chị khiến vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Từ năm 2010, chị đã bỏ ra ngoài, thuê nhà ở riêng và sống ly thân ông Q, không còn quan hệ gì về tình cảm lẫn kinh tế. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã căng thẳng, trầm trọng, không thể hòa giải đoàn tụ nên yêu cầu được ly hôn anh Bùi Việt Q.

- Về con chung: Chị và anh Q có một con chung là Bùi Thị Như Q, sinh ngày 30/12/2004, hiện con chung đang ở cùng chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh Q phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện tại, chị đang làm công nhân môi trường, thu nhập hàng tháng khoảng 6.500.000đồng, đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung, về nghĩa vụ chung về tài sản: chị và anh Q không có tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai ngày 15/6/2020, bị đơn là anh Bùi Việt Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Q trình bày thống nhất với chị N về điều kiện kết hôn, thời gian tổ chức lễ cưới, thời gian đăng ký kết hôn và quá trình chung sống. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, anh Q xác định do chị N có tình cảm với người đàn ông khác nên đã bỏ ra ngoài ở riêng từ năm 2010. Anh cùng gia đình đã động viên, khuyên nhủ nhưng chị N không quay về. Nay chị N yêu cầu ly hôn thì anh cũng nhất trí.

- Về con chung: Anh Q trình bày thống nhất với chị N về số con chung, họ tên con chung và nơi ở hiện nay của con chung. Anh Q đề nghị giải quyết việc nuôi con chung theo nguyện vọng của cháu Q và không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Q xác định không có và không có yêu cầu gì.

Tại Biên bản xác minh ngày 15/6/2020, ông Bùi Quang N là bố đẻ của ông Bùi Việt Q cung cấp: Anh Q và chị N cưới nhau năm 2003. Sau khi cưới, chị N về làm dâu nhà ông, chung sống hạnh phúc và đã có 01 con chung. Được một thời gian, giữa vợ chồng anh Q phát sinh mâu thuẫn do chị N có tình cảm với người đàn ông khác. Đến năm 2010, chị N mang theo con, bỏ ra ngoài ở. Nay chị N xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của chị N. Về con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu.

Tại Biên bản xác minh ngày 15/6/2020, ông Ngô Xuân C là Tổ trưởng tổ dân phố số 2, phường T, thành phố B cung cấp: Chị N và anh Q chung sống với nhau từ năm 2003. Quá trình chung sống, sức khỏe của anh Q không ổn định nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Chị N đã bỏ nhà chồng được 10 năm. Gia đình cùng tổ dân phố đã nhiều lần động viên, hòa giải nhưng chị N không đồng ý đoàn tụ. Chị N và anh Q có

một con chung là cháu Bùi Thị Như Q, sinh năm 2004, hiện đang ở cùng chị N. Anh Q không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 11/6/2020, cháu Bùi Thị Như Q là con chung của chị N và anh Q khai: Cháu mong muốn bố mẹ đoàn tụ. Trường hợp bố mẹ ly hôn, cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ vợ chồng nhưng anh Q xin vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm đã trình bày. Anh Q có đơn xin xét xử vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Từ Thị N được ly hôn và anh Bùi Việt Q.

+ Về con chung: Giao chị Từ Thị N nuôi con chung Bùi Thị Như Q, sinh ngày 30/12/2004. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Chị Từ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Anh Bùi Việt Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh Q là đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Q tổ chức cưới năm 2003 nhưng đăng ký kết hôn tại UBND phường T ngày 20/01/2006, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị N và anh Q đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn, đã ly thân từ năm 2010, tổ dân phố và gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án tổ chức hòa giải nhưng anh Q xin vắng mặt, chị N giữ nguyên yêu cầu ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận

yêu cầu của chị N về việc ly hôn anh Q theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh Q đều xác nhận có 01 con chung là Bùi Thị Như Q, sinh ngày 30/12/2004, hiện đang ở cùng chị N. Chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi chung. Yêu cầu này của chị N phù hợp với nguyện vọng của con chung; phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của hai bên đương sự, phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự đều xác định không có và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Từ Thị N được ly hôn anh Bùi Việt Q.

2. Về con chung: Giao chị Từ Thị N nuôi con chung Bùi Thị Như Q, sinh ngày 30/12/2004. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Anh Bùi Việt Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Toà án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị Từ Thị N phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0001253 ngày 11/5/2010 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND phường T, thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hương Giang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang